

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM BÍCH CHI

Số 25 /BC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Trụ sở chính: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. SaĐéc, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.386.1910

Fax: 0277.3864.674

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thanh Bình

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. SaĐéc, Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

+ Di động : 0918.301.759 + Cơ quan : 0277.3861910 + Nhà riêng : 028.38225.502

Fax: 0277.3864674

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường  Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 2 năm 2020
- Báo cáo tài chính (riêng) quý 2 năm 2020
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)



*Phạm Thanh Bình*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2  
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP  
MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)  
QUÍ II NĂM 2020**

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN

Mẫu số: B02a-DN

Mẫu số: B03a-DN

Mẫu số: B09a-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>250,577,259,766</b>	<b>228,849,013,383</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>48,451,121,858</b>	<b>57,395,996,545</b>
1. Tiền	111		33,451,121,858	40,395,996,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	17,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>67,389,246,575</b>	<b>39,389,246,575</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67,389,246,575	39,389,246,575
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>58,374,383,920</b>	<b>61,517,082,345</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54,864,550,930	56,646,798,599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2,415,044,725	2,841,755,525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,291,539,029	3,225,278,985
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(1,196,750,764)	(1,196,750,764)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>73,630,088,357</b>	<b>67,797,446,789</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	73,630,088,357	67,797,446,789
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,732,419,056</b>	<b>2,749,241,129</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	73,077,823	194,908,595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,549,147,771	2,444,139,072
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110,193,462	110,193,462
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80,607,663,422</b>	<b>87,923,323,590</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59,599,019,274</b>	<b>67,763,834,961</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	59,369,019,274	67,533,834,952
- Nguyên giá	222		194,462,683,309	192,362,778,309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135,093,664,035)	(124,828,943,357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230,000,000	230,000,009
- Nguyên giá	228		354,500,000	354,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124,500,000)	(124,499,991)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>9,195,127,261</b>	<b>7,892,147,846</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,195,127,261	7,892,147,846
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11,109,341,636</b>	<b>11,109,341,636</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	11,109,341,636	11,109,341,636
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>704,175,251</b>	<b>1,157,999,147</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	704,175,251	1,157,999,147
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>331,184,923,188</b>	<b>316,772,336,973</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60,115,534,507</b>	<b>92,697,838,724</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60,115,534,507</b>	<b>92,697,838,724</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9,993,545,687	13,429,508,639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3,320,019,078	6,112,975,877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11,812,167,776	7,263,041,264
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4,538,537,750	9,876,198,324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1,822,923,538	19,276,396,592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	24,071,560,700	31,955,498,050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4,556,779,978	4,784,219,978
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.19	<b>271,069,388,681</b>	<b>224,074,498,249</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>271,069,388,681</b>	<b>224,074,498,249</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,337,360,000	183,337,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183,337,360,000	183,337,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,402,422,268	1,402,422,268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,680,130,939	1,680,130,939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,649,475,474	37,654,585,042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,654,585,042	982,695,509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,994,890,432	36,671,889,533
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>331,184,923,188</b>	<b>316,772,336,973</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG



Trần Văn Chiêu



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) quý 02/2020

Mẫu số B02a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 02 năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	133,977,872,414	130,552,204,949	281,115,768,918	250,513,192,375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,373,382,344	2,066,145,685	5,191,468,352	4,532,485,978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		131,604,490,070	128,486,059,264	275,924,300,566	245,980,706,397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	90,496,482,653	96,407,880,616	191,674,960,895	190,383,593,923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,108,007,417	32,078,178,648	84,249,339,671	55,597,112,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,167,946,919	214,342,380	2,840,904,790	417,927,909
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			1,682,045,392	19,601,189	1,994,949,993	138,494,252
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			485,901,527	194,741,191	845,954,797	279,433,657
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	475,696,177	750,001,115	802,858,401	1,255,457,354
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		143,178,872	363,811,798	377,533,794	805,967,447
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			332,517,305	386,189,317	425,324,607	449,489,907
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8,970,696,896	9,436,165,042	17,215,971,992	18,790,598,233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	5,743,262,773	5,132,037,458	10,917,876,154	9,698,148,026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28,086,298,490	16,974,317,413	58,153,537,914	26,270,836,770
11. Thu nhập khác	31	VI.08	502,905,905	230,450,550	743,271,686	416,427,085
12. Chi phí khác	32	VI.09	2,171,652	145,672	2,642,467	3,210,245
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		500,734,253	230,304,878	740,629,219	413,216,840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,587,032,743	17,204,622,291	58,894,167,133	26,684,053,610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,717,784,823	3,476,924,458	11,779,276,701	5,438,463,462

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22,869,247,920	13,727,697,833	47,114,890,432	21,245,590,148		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1,244	801	2,563	1,240		

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng



TRẦN VĂN THIỀU

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2020



PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) quý 02 năm 2020

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2020  
( Theo phương pháp trực tiếp )

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145,525,464,956	128,704,908,664
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(93,587,269,299)	(85,344,423,661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,272,529,084)	(12,140,926,230)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(143,178,872)	(363,811,798)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1,961,539,004)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,114,505,878	289,801,971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,858,335,929)	(4,255,080,492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28,778,657,650</b>	<b>24,928,929,450</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(667,225,750)	(1,429,767,348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,000,000,000)	(8,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	4,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285,090,685	10,788,689
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24,382,135,065)</b>	<b>(5,418,978,659)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,445,992,725	33,738,994,416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,892,123,992)	(47,539,674,933)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62,700,000)	(51,100,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,508,831,267)</b>	<b>(13,851,780,517)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,887,691,318</b>	<b>5,658,170,274</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30,290,203,859</b>	<b>14,750,120,178</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		273,226,681	515,331,401
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.01	<b>33,451,121,858</b>	<b>20,923,621,853</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương



Trần Văn Thiệu



Phạm Thanh Bình

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho quý 02 năm 2020**

**Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thùy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thùy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng chủ yếu do giá bán tăng trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào giảm so với năm trước nên lợi nhuận gộp năm nay tăng mạnh so với năm trước.

#### **6. Thông tin về công ty con**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi tiết tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tỷ lệ vốn góp	100%	100%
Tỷ lệ lợi ích	100%	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%	100%

Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang chưa tiến hành sản xuất kinh doanh. Theo kế hoạch đến Quý 1 năm 2021 Công ty con sẽ bắt đầu đưa vào hoạt động.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty có 823 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 748 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

### ***Phần mềm kế toán***

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 11. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

#### **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

#### **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa

kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.120 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.120 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.300 VNĐ/USD.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	391.097.681	406.648.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.060.024.177	39.989.347.942
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	17.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>48.451.121.858</u></b>	<b><u>57.395.996.545</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối quý II</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	67.389.246.575	67.389.246.575	39.389.246.575	39.389.246.575
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên (*)	67.389.246.575	67.389.246.575	39.389.246.575	39.389.246.575
<b>Cộng</b>	<b><u>67.389.246.575</u></b>	<b><u>67.389.246.575</u></b>	<b><u>39.389.246.575</u></b>	<b><u>39.389.246.575</u></b>

**2b. Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối quý II</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	11.109.341.636	11.109.341.636	-	11.109.341.636	11.109.341.636	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.109.341.636</u></b>	<b><u>11.109.341.636</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>11.109.341.636</u></b>	<b><u>11.109.341.636</u></b>	<b><u>-</u></b>

Ngành nghề hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là 100% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 100%).

(\*) Căn cứ để xác định giá trị hợp lý dựa vào giá trị sổ sách trên Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 30/06/2020.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	54.864.550.930	56.646.798.599
- Công ty TNHH Flying Trade	1.649.824.704	3.723.464.712
- Công ty QUINWORTH RESOURCES	8.924.953.488	2.408.503.401
- Liên hiệp HTX TM Tp. Hồ Chí Minh	2.743.219.113	4.868.275.425
- Các khách hàng khác	41.546.553.625	45.646.555.061
<b>Cộng (*)</b>	<b><u>54.864.550.930</u></b>	<b><u>56.646.798.599</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối quý II	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	2.415.044.725	2.841.755.525
- Các nhà cung cấp khác	2.415.044.725	2.841.755.525
<b>Cộng</b>	<b>2.415.044.725</b>	<b>2.841.755.525</b>

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối quý II		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	2.291.539.029	-	3.225.278.985	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.594.680.021	-	691.271.211	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	245.897.795	-	261.482.185	-
- Thuế TNCN phải thu của NLĐ	294.292.059	-	341.971.719	-
- Hoàn thuế GTGT	-	-	1.616.569.956	-
- Tạm ứng	134.169.154	-	286.483.914	-
- Các khoản phải thu khác	22.500.000	-	27.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.291.539.029</b>	<b>-</b>	<b>3.225.278.985</b>	<b>-</b>

**6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối quý II		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng</i>	-	-	-	-
Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	2.527.932.114	1.331.181.350	2.527.932.114	1.331.181.350
<b>Cộng</b>	<b>2.527.932.114</b>	<b>1.331.181.350</b>	<b>2.527.932.114</b>	<b>1.331.181.350</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>(1.196.750.764)</b>	<b>(314.356.911)</b>
Trích lập dự phòng bổ sung		(265.555.444)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(1.196.750.764)</b>	<b>(579.912.355)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý II		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	49.586.351.726	-	48.312.914.718	-
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	10.419.715.072	-	8.324.297.153	-
-Thành phẩm	8.361.820.413	-	7.446.121.135	-
-Hàng gửi đi bán	5.262.201.143	-	3.714.113.783	-
<b>Cộng (**)</b>	<b>73.630.088.357</b>	<b>-</b>	<b>67.797.446.789</b>	<b>-</b>

(\*) Chủ yếu là các thành phẩm chờ đóng gói bao bì.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

<i>Tình hình biến động:</i>	Năm nay	Năm trước
- Số đầu quý II	111.512.454	168.021.848
- Tăng trong quý II	39.343.000	38.108.000
- Phân bổ trong quý II	(77.777.631)	(136.770.740)
<b>Số cuối quý II</b>	<b>73.077.823</b>	<b>69.359.108</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

<i>Tình hình biến động:</i>	Năm nay	Năm trước
- Số đầu quý II	899.381.212	1.876.558.747
- Tăng trong quý II	95.700.000	52.500.000
- Phân bổ trong quý II	(290.905.961)	(408.628.237)
<b>Số cuối quý II</b>	<b>704.175.251</b>	<b>1.520.430.510</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu quý II	65.248.444.833	123.236.424.253	4.254.609.223	461.100.000	193.200.578.309
Tăng trong quý II		1.262.105.000			1.262.105.000
Tăng do mua mới		1.262.105.000			1.262.105.000
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Giảm trong quý II	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý II</b>	<b>65.248.444.833</b>	<b>124.498.529.253</b>	<b>4.254.609.223</b>	<b>461.100.000</b>	<b>194.462.683.309</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.574.368.699	29.411.365.326	2.097.256.597	61.000.000	45.143.990.622
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu quý II	41.532.346.903	84.733.187.291	3.467.511.162	233.038.342	129.966.083.698
Khấu hao trong quý II	1.168.888.657	3.873.108.256	65.578.422	20.005.002	5.127.580.337
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý II</b>	<b>42.701.235.560</b>	<b>88.606.295.547</b>	<b>3.533.089.584</b>	<b>253.043.344</b>	<b>135.093.664.035</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu quý II	23.716.097.930	38.503.236.962	787.098.061	228.061.658	63.234.494.611
<b>Số cuối quý II(*)</b>	<b>22.547.209.273</b>	<b>35.892.233.706</b>	<b>721.519.639</b>	<b>208.056.656</b>	<b>59.369.019.274</b>

(\*) Toàn bộ tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 59.369.019.274 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất<sup>(*)</sup></u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu quý II	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong quý II	-	-	-
Giảm trong quý II	-	-	-
<b>Số cuối quý II</b>	<b>230.000.000</b>	<b>124.500.000</b>	<b>354.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu quý II	-	124.500.000	124.500.000
Khấu hao trong quý II	-	-	-
Giảm trong quý II	-	-	-
<b>Số cuối quý II</b>		<b>124.500.000</b>	<b>124.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu quý II	230.000.000		230.000.000
<b>Số cuối quý II</b>	<b>230.000.000</b>		<b>230.000.000</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004. Quyền sử dụng này hiện đang được thế chấp tại Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Xem thuyết minh tại V.16).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu quý II</u>	<u>Chi phí phát sinh trong quý II</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong quý II</u>	<u>Số cuối quý II</u>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>7.604.498.574</b>	-	-	<b>7.604.498.574</b>
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500	-	-	536.700.500
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
- Các thiết bị khác	576.033.307	-	-	576.033.307
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>691.033.307</b>	<b>899.370.824</b>	-	<b>1.590.628.687</b>
- Gia công máy quếch BPT	403.608.591	-	-	403.608.591
- Gia công máy đùn ống hút gạo	287.649.272	-	-	287.649.272
- Nâng cấp phân xưởng bánh trắng	-	899.370.824	-	899.370.824
<b>Cộng</b>	<b>8.295.756.437</b>	<b>899.370.824</b>	-	<b>9.195.127.261</b>

(\*) Quyền sử dụng đất đất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả cho các khách hàng khác</b>	<b>9.993.545.687</b>	<b>13.429.508.639</b>
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	1.167.280.481	2.945.882.113
- Công ty TNHH TM SX bao bì Mai Thu	888.776.152	1.381.422.692
- Các đối tượng khác	7.937.489.054	9.102.203.834
<b>Cộng</b>	<b>9.993.545.687</b>	<b>13.429.508.639</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối quý II	Số đầu năm
<i>Người mua trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả trước của các khách hàng khác</i>	3.320.019.078	6.112.975.877
- TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	-	496.082.688
- P.D.JAYA ABADI	396.455.916	953.638.016
- Các đối tượng khác	2.923.563.162	4.663.255.173
<b>Cộng</b>	<b>3.320.019.078</b>	<b>6.112.975.877</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu quý II		Số phát sinh trong quý II		Số cuối quý II	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	110.193.462	-	-	-	110.193.462
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	359.091.765	(359.088.440)	3.325	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	572.867.150	(572.867.150)	-	-
- Thuế TNDN	6.061.491.878	-	5.717.784.823	-	11.779.276.701	-
- Thuế TNCN	32.337.750	-	108.400.288	(107.850.288)	32.887.750	-
- Thuế tài nguyên	-	-	1.619.200	(1.619.200)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.093.829.628</b>	<b>110.193.462</b>	<b>6.759.763.226</b>	<b>(1.041.425.078)</b>	<b>11.812.167.776</b>	<b>110.193.462</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

**Thuế đất**

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.587.032.743	17.204.622.291
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.891.371	179.999.999
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	28.588.924.114	17.384.622.290
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.717.784.823</b>	<b>3.476.924.458</b>
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>5.717.784.823</b>	<b>3.476.924.458</b>

**15. Phải trả người lao động**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Là khoản tiền lương tháng 06/2020 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả cho các đối tượng khác</b>	<b>1.822.923.538</b>	<b>19.276.396.592</b>
- Kinh phí công đoàn	885.556.617	786.529.277
- Cổ tức	-	17.417.049.200
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	937.366.921	1.072.818.115
<b>Cộng</b>	<b>1.822.923.538</b>	<b>19.276.396.592</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý II</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>				
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>24.071.560.700</b>	<b>24.071.560.700</b>	<b>31.955.498.050</b>	<b>31.955.498.050</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(1)</sup>	8.695.373.600	8.695.373.600	23.928.061.500	23.928.061.500
- Ngân hàng Hongleong– CN Tp.HCM <sup>(2)</sup>	15.128.387.100	15.128.387.100	7.653.936.550	7.653.936.550
- Vay nhân viên công ty <sup>(3)</sup>	247.800.000	247.800.000	373.500.000	373.500.000
<b>Cộng</b>	<b>24.071.560.700</b>	<b>24.071.560.700</b>	<b>31.955.498.050</b>	<b>31.955.498.050</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín số 12/2019/VCB.ĐT – CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.9 và V.10) gồm:

- Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/08/2001;
- Trụ sở làm việc với diện tích 265m<sup>2</sup> và nhà xưởng sản xuất với diện tích 2.850m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 87867299100106 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2007;
- Nhà ở công nhân với diện tích 590m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004;
- Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1.289,4m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008;
- Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m<sup>2</sup> tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân bình, TP.HCM theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004;
- MMTB, dây chuyền Công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

<sup>(2)</sup> Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTD\_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTD\_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Các khoản phải thu và Hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 44.500.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.3 và V.7)
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có trị giá tối thiểu 2.000.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<sup>(3)</sup> Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu quý II	Số tiền vay phát sinh trong quý II	Số tiền vay đã trả trong quý II	Số cuối quý II
- Vay ngắn hạn ngân hàng	20.784.353.027	15.024.645.125	(11.985.237.452)	23.823.760.700
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	104.000.000	145.800.000	(2.000.000)	247.800.000
<b>Cộng</b>	<b>20.888.353.027</b>	<b>15.170.445.125</b>	<b>(11.987.237.452)</b>	<b>24.071.560.700</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu quý II	Tăng trong quý II	Giảm trong quý II	Số cuối quý II
Quỹ khen thưởng	3.744.617.713	5.960.000	(22.750.000)	3.727.827.713
Quỹ phúc lợi	928.952.265	-	(100.000.000)	828.952.265
<b>Cộng</b>	<b>4.673.569.978</b>	<b>5.960.000</b>	<b>(122.750.000)</b>	<b>4.556.779.978</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu quý 2/2019</b>	<b>171.343.870.000</b>	<b>1.402.422.268</b>	<b>1.680.130.939</b>	<b>20.765.533.596</b>	<b>195.191.956.803</b>
<b>Tăng trong quý 2/2019</b>	<b>11.993.490.000</b>			<b>13.727.697.833</b>	<b>25.721.187.833</b>
- Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu *	11.993.490.000				11.993.490.000
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 2/2019	-	-	-	13.727.697.833	13.727.697.833
<b>Giảm trong quý 2/2019</b>				<b>(12.047.490.000)</b>	<b>(12.047.490.000)</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu *				(11.993.490.000)	(11.993.490.000)
- Thù lao BKS, HĐQT				(54.000.000)	(54.000.000)
<b>Số dư cuối quý 2/2019</b>	<b>183.337.360.000</b>	<b>1.402.422.268</b>	<b>1.680.130.939</b>	<b>22.445.741.429</b>	<b>208.865.654.636</b>
<b>Số dư đầu quý 2/2020</b>	<b>183.337.360.000</b>	<b>1.402.422.268</b>	<b>1.680.130.939</b>	<b>61.846.227.554</b>	<b>248.266.140.761</b>
<b>Tăng trong quý 2/2020</b>				<b>22.869.247.920</b>	<b>22.869.247.920</b>
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 2/2020				22.869.247.920	22.869.247.920
<b>Giảm trong quý 2/2020</b>				<b>(66.000.000)</b>	<b>(66.000.000)</b>
- Thù lao BKS, HĐQT				(66.000.000)	(66.000.000)
<b>Số dư cuối quý 2/2020</b>	<b>183.337.360.000</b>	<b>1.402.422.268</b>	<b>1.680.130.939</b>	<b>84.649.475.474</b>	<b>271.069.388.681</b>

<sup>(\*)</sup> Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ là được tăng từ việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-NQ/ĐHCD ngày 21/04/2019 và theo Thông báo số 2852/UBCK-QLCB ngày 10/05/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/05/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý II	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14,20	26.040.670.000	14,20	26.040.670.000
- Bùi Văn Sáu	10,01	18.348.460.000	10,01	18.348.460.000
- Nguyễn Hương Liên	9,73	17.829.620.000	9,73	17.829.620.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	7,08	12.973.510.000	7,08	12.973.510.000
- Vũ Văn Hải	5,96	10.933.260.000	5,96	10.933.260.000
- Trần Thị Nhựt	5,91	10.841.330.000	5,91	10.841.330.000
- Trang Sĩ Đức	5,00	9.174.220.000	5,00	9.174.220.000
- Các cổ đông khác	42,11	77.196.290.000	42,11	77.196.290.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>183.337.360.000</b>	<b>100</b>	<b>183.337.360.000</b>

**Tình hình góp vốn điều lệ như sau:**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ đã góp:	183.337.360.000
<b>Vốn điều lệ còn phải góp:</b>	<b>-</b>

**19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	183.337.360.000	183.337.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý II	183.337.360.000	183.337.360.000

**19d. Cổ phiếu**

	Số cuối quý II	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

**19e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối quý II	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.079.772,04	1.191.542,65

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	133.604.757.871	130.172.777.585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	373.114.543	379.427.364
<b>Cộng</b>	<b>133.977.872.414</b>	<b>130.552.204.949</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	2.281.219.938	1.867.928.903
- Hàng bán bị trả lại	92.162.406	198.216.782
<b>Cộng</b>	<b>2.373.382.344</b>	<b>2.066.145.685</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm	90.467.612.843	96.356.211.502
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.869.810	51.669.114
<b>Cộng</b>	<b>90.496.482.653</b>	<b>96.407.880.616</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.682.045.392	19.601.189
- Lãi chênh lệch tỷ giá	485.901.527	194.741.191
<b>Cộng</b>	<b>2.167.946.919</b>	<b>214.342.380</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	143.178.872	363.811.798
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	332.517.305	386.189.317
<b>Cộng</b>	<b>475.696.177</b>	<b>750.001.115</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	677.097.619	314.613.061
- Chi phí khấu hao	65.578.422	468.916.067
- Chi phí mua ngoài	7.565.009.950	7.636.473.082
- Chi phí bằng tiền khác	663.010.905	1.016.162.832
<b>Cộng</b>	<b>8.970.696.896</b>	<b>9.436.165.042</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.898.886.358	2.976.481.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.325.283.632	789.805.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.615.188	848.088.891
- Chi phí bằng tiền khác	1.046.477.595	517.662.422
<b>Cộng</b>	<b>5.743.262.773</b>	<b>5.132.037.458</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập khác	502.905.905	230.450.550
<b>Cộng</b>	<b><u>502.905.905</u></b>	<b><u>230.450.550</u></b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	2.171.652	145.672
<b>Cộng</b>	<b><u>2.171.652</u></b>	<b><u>145.672</u></b>

**10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chí vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.226.169.785	52.427.284.125
- Chi phí nhân công	18.730.759.241	14.997.433.274
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.467.394.119	5.511.004.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.524.466.012	31.217.369.282
- Chi phí khác	3.328.904.700	2.205.812.556
<b>Cộng</b>	<b><u>110.277.693.857</u></b>	<b><u>106.358.903.239</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)****1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát)*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng, thù lao	960.441.000	2.303.664.253
Cổ tức nhận trong năm (*)		
<b>Cộng</b>	<b><u>960.441.000</u></b>	<b><u>2.303.664.253</u></b>

**4. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bán phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 02 năm 2020  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu).

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>Quý 2 năm 2020</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.620.872.328	80.983.617.742	131.604.490.070
Giá vốn hàng bán	38.166.784.414	52.329.698.239	90.496.482.653
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.454.087.914</b>	<b>28.653.919.503</b>	<b>41.108.007.417</b>

<b>Quý 2 năm 2019</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.549.183.913	81.936.875.351	128.486.059.264
Giá vốn hàng bán	38.926.889.888	57.480.990.728	96.407.880.616
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.622.294.025</b>	<b>24.455.884.623</b>	<b>32.078.178.648</b>

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ và quyền sử dụng đất đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 59.369.019.274 đồng.

**6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc quý 2 năm 2020.

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI  
 Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp  
 Bảng cân đối tài khoản (riêng) quý 02 năm 2020

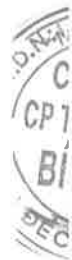
Mẫu số S06a - DN  
 (Ban hành theo thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

QUÝ 02 NĂM 2020

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	383,380,128		8,916,909,940	8,922,001,239	378,288,829	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	41,635,793		719,565,230	748,392,171	12,808,852	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	4,631,985,675		40,519,874,578	40,931,968,445	4,219,891,808	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18,431,149		9,192		18,440,341	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	131,278,133		10,446,040,381	10,447,735,034	129,583,480	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	160,408,289		4,567,595,160	4,567,509,809	160,493,640	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	6,330,991,893		75,938,623,590	78,876,439,487	3,393,175,996	
112140	Tiền gửi ngân hàng - VIB CN Cần Thơ	4,655,397		1,156	66,000	4,590,553	
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	7,416,265		4,532		7,420,797	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	94,984,947		4,650,141,830	4,673,898,656	71,228,121	
112170	Tiền gửi ngân hàng - HSBC CN. Cần Thơ	158,754			158,754		
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCN Sài Gòn PGD Sa Đéc	258,321,918		18,000,088,826	18,169,679,971	88,730,773	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	21,135,575		4,518	19,000,990	2,139,103	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4,671,918		2,021		4,673,939	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14,426,880		6,242		14,433,122	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	17,958,939		12,825,729,899	12,703,608,226	140,080,612	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	15,454,110		11,389	231,037	15,234,462	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	15,646,734,787		78,371,834,159	77,522,294,504	16,496,274,442	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	16,340,260		8,063	76,698	16,271,625	
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	16,662,310		7,210		16,669,520	
112270	Tiền gửi ngoại tệ - HSBC Bank CN Cần Thơ	279,430		2,050	281,480		
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	2,469,870		2,209	77,078	2,395,001	
112290	Tiền gửi ngoại tệ - BIDV	2,470,421,439		5,855,907,396	68,031,993	8,258,296,842	
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện			130,000,000	130,000,000		
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	9,000,000,000		10,000,000,000	4,000,000,000	15,000,000,000	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	49,389,246,575		18,000,000,000		67,389,246,575	
131100	Phải thu của khách hàng	64,743,419,519	6,791,376,624	148,191,309,373	155,995,819,207	53,467,552,139	3,320,019,078
131200	Phải thu của khách hàng riêng	4,900,253,402		8,185,199,747	11,688,454,358	1,396,998,791	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1,332,953,500		5,325,952,503	4,109,758,232	2,549,147,771	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	598,195,909		181,521,587	779,717,496		
138800	Phải thu khác	1,778,718,451		2,111,430,365	1,732,778,941	2,157,369,875	
141000	Tạm ứng	316,269,154		516,404,419	698,504,419	134,169,154	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	28,171,906,683		108,505,063,549	103,021,485,041	33,655,485,191	

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	16,443,704,993		25,931,426,627	26,740,979,992	15,634,151,628	
152300	Nhiên Liệu	424,764,746		2,299,320,582	2,580,750,407	143,334,921	
152600	Phế liệu - phế phẩm	676,984,581		3,093,789,209	3,617,393,804	153,379,986	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	7,989,829,128		77,819,891,053	75,390,005,109	10,419,715,072	
154200	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			170,926,415,371	170,926,415,371		
155100	Thành phẩm	6,738,659,753		100,724,437,989	99,101,277,329	8,361,820,413	
157000	Hàng gửi đi bán	2,470,880,100		54,662,957,951	51,871,636,905	5,262,201,146	
	<b>Cộng nhóm 1:</b>	<b>225,265,990,353</b>		<b>997,417,489,896</b>	<b>970,036,428,183</b>	<b>249,175,694,520</b>	<b>3,320,019,078</b>
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	65,248,444,833				65,248,444,833	
211200	Máy móc, thiết bị	123,236,424,253		1,262,105,000		124,498,529,253	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,254,609,223				4,254,609,223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461,100,000				461,100,000	
213100	Quyền sử dụng đất	230,000,000				230,000,000	
213800	TSCĐ vô hình khác	124,500,000				124,500,000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình		129,966,083,698		5,127,580,337		135,093,664,035
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình		124,500,000				124,500,000
221000	Đầu tư vào công ty con	11,109,341,636				11,109,341,636	
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		1,196,750,764				1,196,750,764
241100	Mua sắm TSCĐ	7,604,498,574		899,370,824		7,604,498,574	
241200	Xây dựng cơ bản	691,257,863		39,343,000	77,777,631	1,590,628,687	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	111,512,454		95,700,000	290,905,961	704,175,251	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	899,381,212					
	<b>Cộng nhóm 2:</b>	<b>213,971,070,048</b>		<b>2,296,518,824</b>	<b>5,496,263,929</b>	<b>215,898,905,280</b>	<b>136,414,914,799</b>
331000	Phải trả cho người bán	4,396,875,605	18,758,561,239	91,086,102,999	84,302,918,327	2,415,044,725	9,993,545,687
333110	Thuế GTGT đầu ra	110,193,462		5,299,425,536	5,299,425,536	110,193,462	3,325
333120	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			359,088,440	359,091,765		
333300	Thuế xuất, nhập khẩu			572,867,150	572,867,150		
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,061,491,878		5,717,784,823	11,779,276,701	
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		31,237,750	94,323,250	94,323,250	31,237,750	
333520	Thuế khấu trừ 10%		1,100,000	13,527,038	14,077,038	1,650,000	
333600	Thuế tài nguyên			1,619,200	1,619,200		
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		4,474,874,211	16,839,672,723	16,334,671,262	3,969,872,750	
334130	Phải trả người lao động - Thường			2,262,223,000	2,262,223,000		
334140	Phải trả người lao động - Khác		600,630,000	1,776,276,000	1,744,311,000	568,665,000	
338200	Kinh phí công đoàn		936,319,717	201,990,540	151,227,440	885,556,617	
338300	Bảo hiểm xã hội			1,928,294,760	1,934,109,860		
338400	Bảo hiểm y tế			341,921,970	341,921,970		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			151,227,440	151,227,440		



SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
338800	Phải trả, phải nộp khác		978,954,921	485,480,000	443,892,000		937,366,921
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		20,784,353,027	11,985,237,452	15,024,645,125		23,823,760,700
341120	Vay ngân hàng (Vay VNĐ)		104,000,000	2,000,000	145,800,000		247,800,000
353100	Quỹ khen thưởng		3,744,617,713	22,750,000	5,960,000		3,727,827,713
353200	Quỹ phúc lợi		928,952,265	100,000,000			828,952,265
	<b>Cộng nhóm 3:</b>	<b>4,512,884,167</b>	<b>57,405,092,721</b>	<b>133,524,027,498</b>	<b>134,902,096,186</b>	<b>2,525,238,187</b>	<b>56,795,515,429</b>
411110	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		183,337,360,000				183,337,360,000
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền			460,364,998	460,364,998		1,402,422,268
414000	Quỹ đầu tư phát triển		1,402,422,268				1,680,130,939
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,680,130,939				37,654,585,042
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		37,654,585,042				46,994,890,432
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		24,191,642,512	5,783,784,823	28,587,032,743		271,069,388,681
	<b>Cộng nhóm 4:</b>		<b>248,266,140,761</b>	<b>6,244,149,821</b>	<b>29,047,397,741</b>		
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh			1,510,793,969	1,510,793,969		
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			2,169,487,270	2,169,487,270		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			48,940,858,890	48,940,858,890		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			80,983,617,742	80,983,617,742		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			308,063,636	308,063,636		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			65,050,907	65,050,907		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			1,682,045,392	1,682,045,392		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỷ giá			485,901,527	485,901,527		
521110	Chiết khấu thương mại			1,823,018,374	1,823,018,374		
521120	Chiết khấu thương mại (cân trừ trên hóa đơn)			458,201,564	458,201,564		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI ĐẠ)			92,162,406	92,162,406		
	<b>Cộng nhóm 5:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>138,519,201,677</b>	<b>138,519,201,677</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			52,242,698,041	52,242,698,041		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			11,605,537,648	11,605,537,648		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CF			106,086,800	106,086,800		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			927,542,000	927,542,000		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			159,007,200	159,007,200		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			53,002,400	53,002,400		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			2,051,366,901	2,051,366,901		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CF			21,466,580	21,466,580		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			187,832,575	187,832,575		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			32,199,870	32,199,870		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			10,733,290	10,733,290		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			15,223,319,208	15,223,319,208		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			2,862,207,722	2,862,207,722		

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			4,076,532,065	4,076,532,065		
627700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21,118,675	21,118,675		
627710	Điện, Nước			2,488,582,000	2,488,582,000		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyên			1,397,823,580	1,397,823,580		
627750	Trà công lao động			508,943,818	508,943,818		
627810	Nước uống			37,487,000	37,487,000		
627870	Tiền ăn			1,580,310,000	1,580,310,000		
627880	Thuê tài nguyên			1,619,200	1,619,200		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			28,869,810	28,869,810		
632200	Giá vốn bán hàng - Nhưng vật tư, linh tinh			9,300,000	9,300,000		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			1,990,518,582	1,990,518,582		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			90,344,261,333	90,344,261,333		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			143,178,872	143,178,872		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			332,517,305	332,517,305		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			509,469,119	509,469,119		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			3,884,000	3,884,000		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			31,027,500	31,027,500		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			5,319,000	5,319,000		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			1,773,000	1,773,000		
641170	Chi phí nhân viên - Thường			125,625,000	125,625,000		
641310	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			70,000	70,000		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			65,578,422	65,578,422		
641740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyên			4,988,426,616	4,988,426,616		
641750	Trà công lao động			6,500,000	6,500,000		
641760	Hoa hồng			2,570,013,334	2,570,013,334		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			663,010,905	663,010,905		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			2,192,669,653	2,192,669,653		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			19,790,060	19,790,060		
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH			176,120,525	176,120,525		
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT			30,192,090	30,192,090		
642160	Chi phí nhân viên quản lý - BHTN			10,064,030	10,064,030		
642170	Chi phí nhân viên quản lý - Thường			470,050,000	470,050,000		
642210	Văn phòng phẩm, phí chuyên khoán			266,193,780	266,193,780		
642300	Công cụ, dụng cụ			66,593,887	66,593,887		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1,325,283,632	1,325,283,632		
642710	Điện, Nước			58,147,713	58,147,713		
642720	Điện thoại			30,029,808	30,029,808		
642750	Trà công lao động			51,050,000	51,050,000		

11/01/2011

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642770	Chi phí hoa kiếng - Hue Loi			600,000	600,000		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			40,394,000	40,394,000		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			12,677,336	12,677,336		
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			6,900,000	6,900,000		
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí			822,135	822,135		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thi nghiệm			427,201,900	427,201,900		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thôi việc			140,860,000	140,860,000		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			9,710,724	9,710,724		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			187,296,500	187,296,500		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ			31,160,000	31,160,000		
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			164,001,000	164,001,000		
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			25,454,000	25,454,000		
711000	Thu nhập khác	0	0	203,158,022,144	203,158,022,144	0	0
	Cộng nhóm 6:			502,905,905	502,905,905		
811000	Chi phí khác (hợp lý)			280,281	280,281		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			1,891,371	1,891,371		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5,717,784,823	5,717,784,823		
911000	Xác định kết quả kinh doanh			5,719,956,475	5,719,956,475		
	Cộng nhóm 8:			136,648,725,238	136,648,725,238		
	Cộng nhóm 9:			0	0		
	Tổng cộng:	443,749,944,568	443,749,944,568	1,624,030,997,478	1,624,030,997,478	467,599,837,987	467,599,837,987

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020  
**CP THỰC PHẨM BÍCH CH**  
 TP. SA ĐÉC  
 PHẠM THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN VĂN THIỆU

NGƯỜI GHI SỔ

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

Số 26 / BC.HĐQT  
V/v giải trình chênh lệch  
Lợi nhuận sau thuế TNDN  
Quý 2 năm 2020 tăng hơn 10%  
so với cùng kỳ năm 2019.

TP.Sa Đéc, ngày 17 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Công Ty : Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi  
Địa chỉ : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông Tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Nội dung công bố thông tin:

Giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 2 năm 2020 chênh lệch tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 :

+ Căn cứ Báo cáo tài chính (riêng) quý 2 năm 2020 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi :  
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : 13.727.697.833 đồng  
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 : 22.869.247.920 đồng  
Chênh lệch tăng 9.141.550.087 đồng # +166,59% so với năm 2019

+ Căn cứ Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 2 năm 2020 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi :  
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : 13.727.662.871 đồng  
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 : 22.869.201.595 đồng  
Chênh lệch tăng 9.141.538.724 đồng # +166,59% so với năm 2019

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận tăng do Doanh thu bán hàng tăng .
- Chi phí chi phí nguyên-nhiên-vật liệu giảm so với cùng kỳ .
- Tiết kiệm chi phí sản xuất do tăng tỷ lệ thu hồi.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng,

Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc 



*Phạm Thanh Bình*